

Thuế sinh thái trong mối quan hệ với chuỗi cung ứng xanh^(*)

VŨ ANH DŨNG*

NGUYỄN THỊ THIÊN DUYÊN**

Bài nghiên cứu chỉ ra những đặc điểm của thuế sinh thái trên cơ sở về định nghĩa, cơ chế hoạt động, từ đó đánh giá tác động của nó đến các ngành và lĩnh vực liên quan. Bài viết cũng phân tích mối quan hệ giữa chuỗi cung ứng xanh và thuế sinh thái trong hoạt động ứng dụng chuỗi cung ứng xanh dựa trên định hướng tăng trưởng xanh của Việt Nam. Thuế sinh thái cùng với cải cách ngân sách nhà nước sẽ là công cụ phù hợp trong quá trình bổ sung, hợp lý hóa chính sách phát triển nền kinh tế bền vững trong tương lai.

Từ khóa: thuế sinh thái, chuỗi cung ứng xanh, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, cải cách ngân sách.

Mở đầu

Bất cứ hoạt động kinh tế nào đều tạo ra những áp lực lên môi trường. Mở rộng hơn, những áp lực này có thể được phân thành 3 loại: i) nhu cầu đầu vào (như nguyên liệu, năng lượng, sản phẩm trung gian); ii) loại chất ô nhiễm/rác thải và iii) điều chỉnh hệ thống sinh thái (ví dụ những yêu cầu về không gian cho những con đường, đập hoặc dòng sông liên kết...). Vì vậy, những chính sách môi trường thường sử dụng các công cụ tạo nên sự thay đổi hành vi kinh tế của mọi người và để thực hiện những mục tiêu giảm thiểu áp lực lên môi trường. Thuế môi trường là một công cụ có thể

báo hiệu các chi phí của việc sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên và do đó xem xét những ngoại ứng tiêu cực trong quá trình ra quyết định của người sản xuất và người tiêu dùng.

Mục tiêu của thuế môi trường là tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước, lấy từ người gây ô nhiễm và gây thiệt hại cho môi trường để bù đắp cho các chi phí xã hội. Thuế môi trường được tạo ra với mục đích cụ thể là tạo quỹ để hỗ trợ cho hoạt động có lợi cho môi trường (thuế ô nhiễm để xử lý hoặc đền bù ô nhiễm), thúc đẩy thay đổi mặt hàng, cách sản xuất (đánh thuế cao vào các hàng hóa gây ô nhiễm trong sản xuất hoặc tiêu dùng), khuyến khích các hoạt động sản xuất xanh, và cung ứng sản phẩm xanh (giảm thuế cho các sản phẩm tái chế, tăng thuế các hàng hóa tiêu thụ tài nguyên gốc, tài nguyên không tái tạo...).

*,** Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

^(*)Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (NAFOSTED) trong Đề tài mã số II.1.4 – 2011.03

Từ năm 2012, Việt Nam đã áp dụng Luật Thuế bảo vệ môi trường như một công cụ chính sách cho các hoạt động khai thác nguồn tài nguyên và sản xuất sản phẩm (trừ Luật Tài nguyên). Luật thuế chỉ thực hiện trên một số mặt hàng được quy định và nêu tên trong biểu khung thuế. Việc đánh thuế vẫn còn tồn tại một số hạn chế và do đó, xây dựng, bổ sung luật thuế mới là việc làm cần thiết và đòi hỏi sự nghiên cứu thực tiễn cao. Trong khi đó, thuế sinh thái đã được biết đến từ lâu và có hiệu quả đáng kể tại một số quốc gia trên thế giới. Liệu thuế sinh thái có phải bước tiến mới của Luật thuế bảo vệ môi trường trước sự gia tăng những hành vi gây ô nhiễm môi trường của các chủ thể?

1. Giới thiệu về thuế sinh thái

1.1. Lịch sử hình thành thuế sinh thái

Năm 1983, nhà kinh tế học người Thụy Sĩ Hans-Christoph Binnewanger, cùng với Hans Nutzinger và Frisch Binswanger lần đầu tiên sử dụng cụm từ cải cách thuế sinh thái - Ecological Tax Reform (ETR) nhằm định nghĩa một loại thuế mới liên quan đến môi trường (Binnewanger và cộng sự, 1983). Ý tưởng này được sử dụng vào thời gian sau đó bởi một số người khác như các lãnh đạo của Viện Chính sách môi trường châu Âu (IEEP) hay Ernst von Weizsäcker. Các tổ chức về môi trường của Đức đã tiến hành những nghiên cứu sâu hơn trong suốt những năm 1980 và 1990. Đến lúc này, các bên liên quan bắt đầu quan tâm đến vấn đề môi trường, đặc biệt là về thuế sinh thái. Sau đó, nhiều cuộc thảo luận được tổ chức về tác động cũng như những ứng dụng của thuế sinh thái trong việc giảm thiểu ô nhiễm và tăng doanh thu ngân sách cho chính phủ.

Đến năm 1992, Ernst Ulrich Weizsäcker và Jochen Jesinghaus đã xuất bản án phẩm *Ecological Tax Reform* phác thảo những vấn đề như các quy tắc và ý tưởng chính của cải cách thuế sinh thái. Nội dung chính của cải cách thuế sinh thái liên quan đến việc chuyển gánh nặng thuế từ hoạt động sản xuất, lao động sang việc sử dụng năng lượng và những hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Do đó, ý tưởng này đã được

chấp nhận ở khá nhiều nơi, đặc biệt ở các nước phát triển có thu nhập cao. Ví dụ về thuế sinh thái có thể kể đến: Thuế carbon trong sử dụng nhiên liệu hoá thạch gây ra hiệu ứng nhà kính, thuế áp trên những hàng hoá nhập khẩu có những thành phần gây hại đáng kể cho môi trường, một vài thuế áp dụng cho những khoáng sản, năng lượng và sản phẩm lâm nghiệp, thuế xử lý chất thải và các loại thuế trên lượng nước thải gây ô nhiễm và chất thải nguy hại khác. Trong một nhóm phân chia lớn, có thể xác định các loại thuế (không nhất thiết phải theo tỷ lệ sử dụng) và các khoản thu phí (theo tỷ lệ sử dụng) về ô nhiễm, năng lượng, giao thông vận tải và các nguồn lực.

Kể từ những năm 1990, Đan Mạch, Phần Lan, Thụy Điển, Đức, Hà Lan và Anh (Andersen và Ekins, 2009; Ekins và Speck, 2011) đã thực hiện cải cách thuế sinh thái ETR, áp dụng những hệ thống doanh thu phục hồi khác nhau (Speck và cộng sự, 2011): Phụ thuộc vào mục đích cải cách, sự chuyển hướng giữa thuế môi trường và thuế thu nhập cá nhân khác (Personal Income Tax - PIT), đóng góp an ninh xã hội (Social Security Contribution - SSC) hoặc thuế doanh nghiệp (Corporation Taxes).

“Hệ thống doanh thu phục hồi” được xác định là sự khác nhau giữa cải cách thuế sinh thái và những thuế liên quan đến môi trường đơn giản khác. Thuế sinh thái được thiết lập nhằm giảm thiểu phát thải khí nhà kính và quản lý bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên. Thuế môi trường ở châu Âu đã có từ lâu (Ekins và Speck, 2011), khái niệm thuế sinh thái xuất hiện và được sử dụng phổ biến sau Báo cáo của Jacques Delors về Tăng trưởng, cạnh tranh và việc làm năm 1993 (Eurostat, 2011). Gần đây, chỉ thị về thuế năng lượng (Chỉ thị 2003/96/EC) và chỉ thị Eurovignette (Chỉ thị 1999/62/EC, sửa đổi bởi Chỉ thị 2006/38/EC) (Eurostat, 2010) xác nhận việc sử dụng các công cụ tài khoá trong công tác bảo vệ môi trường. Thuế hiện nay chủ yếu liên quan đến năng lượng, CO₂, quản lý nước (thuế trên nước bề mặt) và rác thải (landfill tax) (Eurostat, 2010). Mục đích của EU là tăng tỷ lệ doanh thu thuế này trong

giai đoạn tiếp theo nhằm đạt được những mục tiêu về khí hậu và năng lượng. Hiện nay, mục tiêu là sử dụng có hiệu quả các khung thuế hơn là các biện pháp dựa trên chi tiêu ngân sách (Eurostat 2011), cho phép thay đổi hành vi và phục vụ mục đích môi trường và tài chính (Ủy ban châu Âu 2011, trang 111).

1.2. Thuế sinh thái

Thuế sinh thái (*Ecological Tax- Ecotax*) hay còn gọi là *cải cách thuế sinh thái* ở Đức, Hà Lan hoặc *cải cách thuế môi trường* ở châu Âu nói chung, là một ví dụ cụ thể của thuế Pigovian, đề cập đến các loại thuế nhằm thúc đẩy các hoạt động thân thiện với môi trường thông qua các biện pháp khuyến khích kinh tế.

Cải cách thuế sinh thái (ETR) bao gồm việc chuyển thuế từ “goods”- hàng hoá, cái tốt (lao động, vốn) sang “bads”- cái xấu (ô nhiễm, suy thoái tài nguyên) (Ashiabor và cộng sự, 2005; Bosquet, 2000; EEA, 2011; Ekins và Speck, 2011), mục đích của thuế là kết hợp giảm suy thoái môi trường với mục tiêu kinh tế - chính trị (EEA, 2011; Eurostat, 2011). Đề xuất Thuế Sinh thái là nhằm duy trì doanh thu thuế tổng thể bằng cách giảm tỷ lệ tương ứng các loại thuế khác (ví dụ như thuế đối với lao động và các nguồn tài nguyên tái tạo). Việc đề xuất như vậy được gọi là sự thay đổi thuế bằng thuế sinh thái. Trong trường hợp này, về mặt lý thuyết, “giả thiết lợi ích nhân đôi” (Andersen và cộng sự, 2011; Ceriani và Franco, 2011) có thể xảy ra: Môi trường sạch hơn là lợi ích thứ nhất trong khi đó lợi ích thứ hai sẽ là tăng số lượng việc làm hoặc GDP (Clinch và cộng sự, 2006).Thêm vào đó, doanh thu có thể được phân phối trước để tài trợ cho những chương trình môi trường cụ thể (ví dụ như Quỹ Môi trường, Dự án môi trường, hoặc các hoạt động R&D khác) (Dresner và cộng sự, 2006).

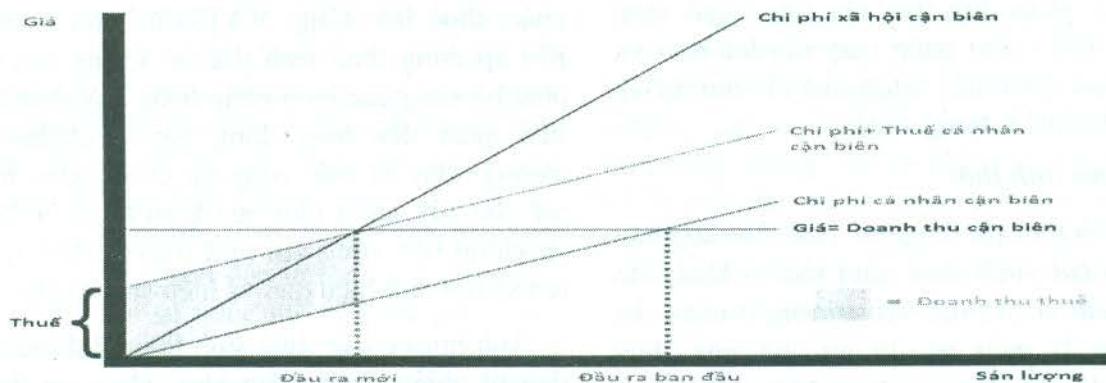
Thuế sinh thái thực hiện theo hai quy tắc: vì mục đích xanh (đánh thuế vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc lượng phát thải và sử dụng nguồn thu thuế cho các mục đích môi trường) và mang tính trung lập doanh thu

(Weizsacker, 2010) (đánh thuế vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc phát thải và sử dụng nguồn thu thuế để giảm thiểu các loại thuế khác: thuế lao động, VAT, thuế thu nhập...). Khi áp dụng thuế sinh thái sẽ không cần thiết phải bổ sung các biện pháp hoặc quy định khác liên quan đến hoạt động gây ô nhiễm môi trường. Đây là một công cụ chính sách mạnh mẽ cho xây dựng một nền kinh tế và hệ thống tài chính bền vững với môi trường, đem lại lợi ích xã hội, với hiệu quả và hiệu suất cao hơn.

Ảnh hưởng của thuế sinh thái đã được phân tích từ nhiều quan điểm khác nhau, có thể kể đến như quan điểm từ sự cạnh tranh (Barker và cộng sự, 2007, 2009; FitzGerald và cộng sự, 2009) hay từ sự chấp nhận và công bằng xã hội (Barker và Kohler 1998; Clinch và cộng sự, 2006; Dresner và cộng sự, 2006; Speck, 1999; Klok và cộng sự, 2006; Leicester, 2006; Ekins và Speck, 2011). Đến nay, mặc dù doanh thu thuế chỉ đóng góp một tỷ lệ nhỏ trong tổng doanh thu ngân sách, song những ảnh hưởng tích cực và đáng kể của thuế sinh thái đã có thể được ước tính, đặc biệt là hiệu quả về năng lượng, giảm khí thải và tăng việc làm (Ekins và cộng sự, 2011).

1.3. Cơ chế của thuế sinh thái

Việc đánh thuế liên quan đến môi trường sẽ vừa làm tăng nguồn thu thuế cho nhà nước vừa giảm các chi phí mà xã hội gánh chịu do không được cá nhân hóa. Thuế sẽ đảm bảo chi phí cá nhân cận biên bằng chi phí xã hội cận biên, tức là người gây ô nhiễm phải chịu chi phí. Hơn nữa, số lượng những ngành gây ô nhiễm môi trường sẽ giảm đáng kể. Thuế sinh thái chuyển hướng đánh thuế và gánh nặng thuế từ hoạt động mang lại lợi ích xã hội (ví dụ như việc làm) sang các hành vi gây hại môi trường. Sự phân phối ngân sách cũng có thể được sửa đổi để hỗ trợ những cải cách thuế này, ví dụ bằng cách tăng đầu tư cơ sở hạ tầng giao thông công cộng để mọi người không sử dụng xe hơi riêng. Mục tiêu là gánh nặng thuế không đổi, nhưng có tác động tích cực đến việc làm và hành vi gây ô nhiễm môi trường.

Hình 1:**Cá nhân hóa chi phí môi trường**

Nguồn: FÖS- Forum Ecological- Social Market Economy.

Cùng là một hình thức tăng doanh thu ngân sách nhưng thuế sinh thái được nhìn nhận như một hình thức xử phạt đối với các hoạt động gây ô nhiễm và tiêu thụ tài nguyên thiên nhiên trong khi đó, thuế thu nhập, VAT, hoặc thuế doanh nghiệp áp dụng cho tất cả các doanh nghiệp lại không mang tính chất xử phạt với những hoạt động không mong muốn gây hại đến môi trường. Hơn nữa, nguồn lao động chính là nguồn lực tạo nên những giá trị gia tăng và hoạt động kinh doanh được xem như những hoạt động mong muốn cho một nền kinh tế. Do vậy, thuế thu nhập và thuế doanh nghiệp cũng như thuế giá trị gia tăng đang có hiệu lực trong nền kinh tế lại tạo ra những ảnh hưởng tiêu cực đến nền kinh tế. Mặc dù chúng là một trong những phần quan trọng cho chi tiêu công.

Ngay cả khi không có những bằng chứng cho những gánh nặng của thuế sinh thái đến con người, việc chấp nhận áp dụng thuế ở các khu vực vẫn phải phụ thuộc vào một số yếu tố như: i) tính hợp lý sinh thái hay hiệu quả trong các định hướng xã hội; ii) công bằng xã hội và; iii) tác động tích cực hay tiêu cực đến nền kinh tế.

Đối với các nhà môi trường, thuế sinh thái có thể mang lại doanh thu cho ngân sách khoảng 5 - 10% GNP mà không gây hại đến môi trường cũng như bản thân nền kinh tế. Tuy nhiên, trước khi ý tưởng về việc bắt đầu những chương trình về việc tái cấu trúc xã hội như vậy được xem xét một cách kỹ lưỡng, cần phải có những câu

trả lời tin cậy cho những câu hỏi về ảnh hưởng của thuế sinh thái đến kinh tế và chính trị. Mức độ nào của thuế sinh thái được điều chỉnh cho phù hợp quy tắc “người gây ô nhiễm phải trả tiền”? Hay có nên chấp nhận việc không cần thiết phải có những bằng chứng về nguồn gốc chính xác của ô nhiễm hoặc thiệt hại sinh thái khi áp dụng thuế? Liệu rằng việc tăng chi phí tiêu thụ tài nguyên có hiệu lực như mong muốn hay không? Và ở mức độ nào sẽ tạo hiệu quả tối ưu? Tốc độ tối ưu để giới thiệu những cải cách như vậy là gì? Thực hiện đầy đủ các yêu cầu của doanh thu trung lập, các thuế khác có thể giảm xuống được không? Và làm thế nào tác động phân phối không mong muốn có thể tránh được hoặc được bồi thường?

2. Tác động của thuế sinh thái đến môi trường, kinh tế và xã hội

Cải cách thuế sinh thái sẽ giúp dịch chuyển nền kinh tế theo hướng sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài nguyên thiên nhiên. Cải cách thuế sẽ thúc đẩy và định hướng đổi mới công nghệ, khuyến khích các công nghệ sạch. Sự khuyến khích này lần lượt tạo cơ hội cho xuất khẩu và giúp lực lượng lao động di chuyển vào các ngành công nghiệp xanh. Các chính sách cải cách thuế sinh thái sẽ có quy định để giảm bớt gánh nặng của quá trình chuyển đổi trong khi vẫn duy trì doanh thu trung lập. Những thay đổi này tác động đến cơ cấu thuế nhằm thúc đẩy việc bảo vệ môi trường trong khi duy trì hiệu

quả kinh tế và duy trì hoặc tăng hệ thống thuế lũy tiến. Cải cách thuế sinh thái có tiềm năng giảm nhẹ gánh nặng thuế trong một số lĩnh vực của kinh tế và gánh nặng của kinh tế lên môi trường. Những lợi ích thuế như sau:

- *Đánh thuế những yếu tố gây ô nhiễm* (ví dụ, các loại hạt, carbon dioxide, tiền chất ozone, và các chất độc hại) giúp nâng cao thu ngân sách nhà nước và hạn chế ô nhiễm. Thuế đối với khí carbon dioxide và các chất ô nhiễm khác trong không khí và nước đã được chứng minh là khả thi (Hans-Christoph, 1983). Khi bổ sung một số quy định và những thay thế cho những điều luật hiện hành, các khoản thuế này cho phép các ngành công nghiệp và các cá nhân có nhiều lựa chọn để kiểm soát ô nhiễm môi trường theo những cách thức hiệu quả về mặt chi phí.

- *Sử dụng một phần nhỏ trong doanh thu thuế để hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề cho các cộng đồng, người lao động, và các ngành công nghiệp gây ô nhiễm và hỗ trợ phát triển các công nghệ sạch*. Khi sự thay đổi thuế theo từng giai đoạn được dự đoán trước, một số lao động sẽ được di dời từ các ngành công nghiệp chuyển sang những ngành khác ít gây ô nhiễm. Các ngành gây ô nhiễm sở hữu nhiều lao động khi bị ngừng hoạt động hoặc sản xuất với khối lượng ít đi sẽ chịu áp lực tăng thất nghiệp. Đổi tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất sẽ là người lao động. Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề này sẽ cung cấp nguồn tài chính để đào tạo nghề và giới thiệu việc làm. Nó sẽ tạo thuận lợi trong tạo ra các việc làm mới trong ngành công nghiệp sạch và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế sạch hơn, xanh hơn.

- *Giải quyết các tác động về khả năng cạnh tranh quốc tế của các ngành công nghiệp bị ảnh hưởng bởi thuế*. Quy định có thể bao gồm sự phối hợp quốc tế, điều chỉnh thuế quan để bù đắp cho thuế, tín dụng đầu tư hiệu quả nguồn tài nguyên, hoặc các cơ chế khác. Bất kỳ sự thay đổi thuế nào đều có một số ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh quốc tế của một số ngành công nghiệp. Để giải quyết hiệu ứng này, một biểu thuế nhập khẩu có thể được áp dụng đối với hàng hóa sản xuất ở những nước có chính sách môi trường ít nghiêm ngặt hơn, tức

là khi sản xuất những sản phẩm dưới những quy định về môi trường kém chặt chẽ và nghiêm ngặt, những sản phẩm đó sẽ phải chịu mức thuế cao hơn để bù đắp những thiệt hại do việc sản xuất nó gây ra.

- *Tiết kiệm và sử dụng năng lượng hiệu quả hơn; đầu tư nhiều hơn vào nguồn năng lượng có thể tái tạo*. Theo báo cáo của Cơ quan Năng lượng nguyên tử quốc tế, mặc dù thế giới phải đổi mới với khủng hoảng kinh tế toàn cầu, nhưng nhu cầu năng lượng dự kiến vẫn sẽ tăng hơn 30% trong giai đoạn 2010 - 2036. Nhu cầu khoáng sản kim loại toàn cầu như đồng và nhôm đã tăng gấp đôi trong thời gian qua và với sự phát triển của các ngành tái chế, thì nguồn tài nguyên khoáng sản quý hiếm, trong đó có kim loại để sử dụng trong công nghệ hiện đại sẽ dần cạn kiệt. Những tác động tiêu cực này sẽ buộc Chính phủ các nước phải đánh giá chính xác nguồn tài nguyên trong khu vực của họ và xây dựng chiến lược tăng trưởng dài hạn, luật hóa những đầu tư vào các nguồn năng lượng sạch, có thể tái tạo.

Theo Báo cáo "Lộ trình phát triển các-bon thấp của khu vực châu Á - Thái Bình Dương", châu Á đang tiến những bước tiếp theo trong lộ trình đảm bảo tăng trưởng kinh tế và bảo vệ môi trường. Kinh tế xanh cùng với những cải cách xanh sẽ là chìa khóa giải quyết những vấn đề này. Trong tiến trình đó, châu Á cần chú trọng đặc biệt đến thực trạng về việc khai thác và sử dụng quá tải gây cạn kiệt nguồn tài nguyên thiên nhiên, và tăng phát thải khí ô nhiễm ra môi trường. Khu vực châu Á - Thái Bình Dương tiêu thụ 80% lượng than của thế giới và 85% nguồn năng lượng than chốt từ nhiên liệu hóa thạch, đồng thời cũng thải ra 37% tổng lượng khí thải toàn cầu từ sản xuất nông nghiệp. Người dân trong khu vực châu Á, đặc biệt là người nghèo, phải đổi mới với nhiều tác động phức tạp của biến đổi khí hậu, nước biển dâng và hiệu ứng nhà kính... Thuế sinh thái sẽ là một bước tiến mới làm thay đổi phương pháp sản xuất, khuyến khích sử dụng năng lượng hiệu quả. Sử dụng nhiều năng lượng tái tạo và công nghệ ít các-bon, cùng với việc cắt giảm sử dụng các

nhiên liệu hóa thạch có ý nghĩa rất quan trọng trong việc xanh hóa sản xuất.

Ở các nước châu Âu, việc đánh thuế môi trường đã thu được một số kết quả, đó là làm gia tăng 0,5% GDP, trong khi giảm nhu cầu tiêu thụ nhiên liệu trung bình xuống 2,6% và giảm lượng khí thải từ 2 - 6% một năm (Long, 2012).

- *Tăng cường trách nhiệm và nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với môi trường.* Cơ sở kinh tế ban hành thuế sinh thái là sự cần thiết khách quan của việc đưa chi phí “gây ô nhiễm môi trường” (các yếu tố ngoại ứng) vào giá bán của hàng hóa. Thuế sinh thái sẽ giúp thực hiện nguyên tắc “người gây ô nhiễm phải chi trả” và buộc các chủ thể gây ô nhiễm và các liên đới phải chịu trách nhiệm về chi phí do hoạt động gây ô nhiễm của họ. Từ đó, tạo cơ hội thúc đẩy các hoạt động có hiệu quả hơn đối với các khu vực thị trường, giao thông hoặc năng lượng. Nội hóa các chi phí ngoại ứng cũng sẽ dẫn đến phân bổ lại nguồn lực của nền kinh tế theo hướng tạo ra các “mức giá công bằng và hiệu quả hơn”.

Thu thuế sinh thái sẽ góp phần nâng cao nhận thức của tổ chức, cá nhân đối với môi trường. Nâng cao ý thức bảo vệ môi trường trong đầu tư, sản xuất và tiêu dùng của các cá nhân, tổ chức; khuyến khích sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả, giảm bớt các tác động tiêu cực của sản xuất, tiêu dùng đến môi trường, giảm thiểu ô nhiễm và suy thoái môi trường.

- *Khuyến khích sản xuất, tiêu dùng hàng hóa thân thiện với môi trường hơn.* Thuế sinh thái góp phần hạn chế sản xuất và tiêu dùng các sản phẩm gây ô nhiễm; khuyến khích người tiêu dùng sử dụng sản phẩm thay thế hoặc hạn chế tiêu dùng sản phẩm (xăng, dầu, than...). Từ đó tăng tiết kiệm cá nhân, tăng tiết kiệm xã hội, giảm ô nhiễm môi trường, giảm chi phí xử lý ô nhiễm. Thuế sinh thái làm tăng giá sản phẩm, hàng hóa sử dụng nguồn tài nguyên thiên nhiên và hàng hóa có ảnh hưởng xấu đến môi trường, từ đó có thể sử dụng thuế để kích thích và điều chỉnh tiêu dùng theo hướng bảo vệ môi trường. Đối với nhà sản xuất, thuế sinh thái có tác dụng

khuyến khích, điều chỉnh định hướng sản xuất những sản phẩm thân thiện với môi trường hơn, có giá cao hơn và đạt được hiệu quả về chi phí sản xuất. Thuế sinh thái còn góp phần thực hiện các mục tiêu khác về môi trường như khuyến khích các hành vi “sạch hơn”, khuyến khích thực hiện các cuộc “cách mạng” thân thiện với môi trường và góp phần tăng thu ngân sách.

- *Thúc đẩy cải cách đổi mới công nghệ.* Việc đánh thuế sinh thái làm giá nhiên liệu tăng sẽ thúc đẩy nghiên cứu tìm ra các nguồn năng lượng mới nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người. Điều đó có thể dẫn tới việc phát minh các công nghệ, chu trình và sản phẩm mới. Rõ ràng thuế sinh thái có thể giúp chuyển dịch nền kinh tế theo hướng sử dụng có hiệu quả đối với các loại năng lượng và nguồn lực bằng việc tăng giá sản phẩm tự nhiên. Thuế sinh thái có tác động làm thay đổi cả quy mô và cơ cấu của sản xuất và tiêu dùng. Đặc biệt, khi các dấu hiệu về giá được dự báo dần dần vượt qua mức giá dự kiến trong kế hoạch dài hạn của nền công nghiệp.

Bên cạnh những tác động đến môi trường, kinh tế và xã hội nêu trên, cải cách thuế sinh thái còn tác động đến sức cạnh tranh trong công nghiệp. Ảnh hưởng này phụ thuộc chính vào cách mà cuộc cải cách này sẽ được thực hiện và cách mở rộng của nó. Một vài nghiên cứu liên quan đến cải cách thuế sinh thái và tác động của nó đến sức cạnh tranh đã được thực hiện. Những nghiên cứu này chỉ ra rằng, tác động của thuế sinh thái đến cạnh tranh khá thấp. Ngoài ra, một số nghiên cứu còn cho thấy có sự khác nhau giữa ảnh hưởng của thuế sinh thái trong các lĩnh vực. Các ngành công nghiệp thâm dụng năng lượng và các nguồn tài nguyên thiên nhiên bị ảnh hưởng mạnh mẽ trong khi những ngành thâm dụng lao động lại có thể hưởng lợi từ cuộc cải cách thuế sinh thái này.

Theo một cách nào đó, gián tiếp hoặc trực tiếp, được mong đợi và không được mong đợi, thuế sinh thái ảnh hưởng đến các ngành, lĩnh vực khác nhau. Những ảnh hưởng này phụ thuộc vào thiết kế và ứng dụng của thuế sinh thái.

Những ảnh hưởng có thể khác của thuế sinh thái bao gồm chi phí điều chỉnh cao, sự thay thế tiềm năng của các công ty (Koschel và Weinreich, 1999) và sự giảm xuống của sản phẩm đầu ra trong công nghiệp. Tuy nhiên, sự tăng lên theo từng giai đoạn và có thể dự đoán trước của thuế sinh thái trong tương lai có thể giảm thiểu những chi phí điều chỉnh.

Thuế sinh thái không gây tác động như thuế thu nhập đối với tăng trưởng kinh tế, hơn nữa về lâu dài còn góp phần làm tăng sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp và nền kinh tế. Điều này có nghĩa là nguồn thu từ thuế sinh thái có thể được sử dụng để thay thế nguồn thu từ các loại thuế khác đối với thu nhập từ lao động và vốn. Việc chuyển đổi đối tượng của các loại thuế: Từ việc đánh vào “những cái tốt” của nền kinh tế (*nhu lao động và vốn*) sang “những cái xấu” (*như ô nhiễm môi trường*) sẽ phát huy được khía cạnh sinh thái học của thuế. Thuế sinh thái góp phần thay đổi nhận thức và hành vi của tổ chức, cá nhân trong việc giữ gìn môi trường, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường trong cộng đồng, nâng cao vị thế của các sản phẩm xanh trên thị trường.

Thách thức trong hình thành một chương trình cải cách thuế khả thi là tìm kiếm nền tảng đồng thuận giữa các mối quan tâm khác nhau. Để xuất về thuế sinh thái phản ánh mối quan tâm đối với môi trường, việc làm, thu nhập, năng suất, và các khía cạnh khác của hoạt động kinh tế. Nó cũng phản ánh sự cần thiết phải xem xét kỹ lưỡng những chức năng, và ứng dụng của nó tại Việt Nam trong thời gian tới.

3. Kinh nghiệm về cải cách thuế sinh thái tại một số nước châu Âu

Các nước châu Âu là những nhà tiên phong trong cuộc cải cách thuế sinh thái, một trong những chính sách trụ cột cho chiến lược tăng trưởng xanh. Năm 1993, Ủy ban châu Âu đã có tầm nhìn rộng hơn vào những thách thức mà con người phải đối mặt trong tương lai và đã bước đầu đánh giá sự chuẩn bị của các khối kinh tế trong quá trình ứng phó với chúng. Ủy

ban đã đưa đến một kết luận về thực trạng hiện nay, đó là nguồn lực lao động không được sử dụng đầy đủ và tài nguyên môi trường bị sử dụng quá mức. Các loại thuế cao đánh vào việc sử dụng lao động trong khu vực doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân) và các loại thuế thấp hoặc không có thuế đối với những hoạt động gây ô nhiễm môi trường, lạm dụng nguồn tài nguyên đã dẫn đến những tác động xấu đến môi trường. Các hoạt động trên kết hợp việc sử dụng không hiệu quả các nguồn lực lao động và môi trường cũng sẽ mang lại những ảnh hưởng không mong muốn và khó lượng hoá được những tác động này đến kinh tế, xã hội và môi trường.

Những quốc gia đi đầu trong cải cách thuế sinh thái ở Tây Âu là Thụy Điển và Đức. Năm 1991, Chính phủ Thụy Điển đã giảm đáng kể thuế thu nhập với mong muốn khắc phục hệ thống phúc lợi xã hội không bền vững, và bên cạnh đó mang đến cho Chính phủ một cơ hội chính trị để tăng thuế năng lượng. Năm 1999, Đức đã thông qua Kế hoạch ETR 4 năm và chuyển đổi một cách hệ thống các loại thuế từ lao động sang năng lượng. Năm 2001, sử dụng năng lượng đã giảm 5% và ngành năng lượng tái tạo đã có sự tăng trưởng mạnh mẽ. Năm 2003, riêng ngành năng lượng gió đã tạo ra 45.400 việc làm ổn định, và con số này được tăng đến 103.000 năm 2010. Ở Pháp, Đạo luật Grenelle đầu tiên được thông qua tháng 7/2009, yêu cầu tăng cường các biện pháp môi trường trong 13 lĩnh vực: phát triển đô thị, xây dựng các tòa nhà, vận tải, năng lượng, nông nghiệp, nghiên cứu, chất thải, nhân rộng điện hình, và nhóm lĩnh vực gồm quản trị, thông tin, đào tạo và xanh hóa các lãnh thổ hải ngoại. Tháng 7/2010, Đạo luật Grenelle thứ 2 được thông qua với chủ đề “Cam kết quốc gia vì môi trường”.

Hiện nay, có hơn 500 loại thuế và các khoản thu liên quan đến môi trường đang được áp dụng tại các nước OECD. Chúng đã làm tăng nguồn thu khoảng 2 - 2,5% GDP.

Ở các nước đang phát triển, vấn đề về môi trường và các biện pháp chống ô nhiễm môi trường chỉ được quan tâm trong thời gian gần đây. Tuy nhiên, sự đồng thuận về tầm quan

trọng của thuế sinh thái ngày càng tăng trong dư luận, đặc biệt là trong bối cảnh tài trợ tài chính địa phương cho phát triển bền vững (OECD, 2005; UNEP, 2004; WB, 2005).

4. Mối quan hệ giữa chuỗi cung ứng xanh và thuế sinh thái

Hiện nay, thuế sinh thái vẫn còn khá mới tại Việt Nam, các dự thảo về luật chủ yếu vẫn xem xét thuế bảo vệ môi trường và các phí đánh vào hoạt động làm ô nhiễm môi trường của các doanh nghiệp, hoạt động kinh doanh liên quan đến khai thác và sử dụng tài nguyên môi trường nhưng chỉ giới hạn ở một vài đối tượng.

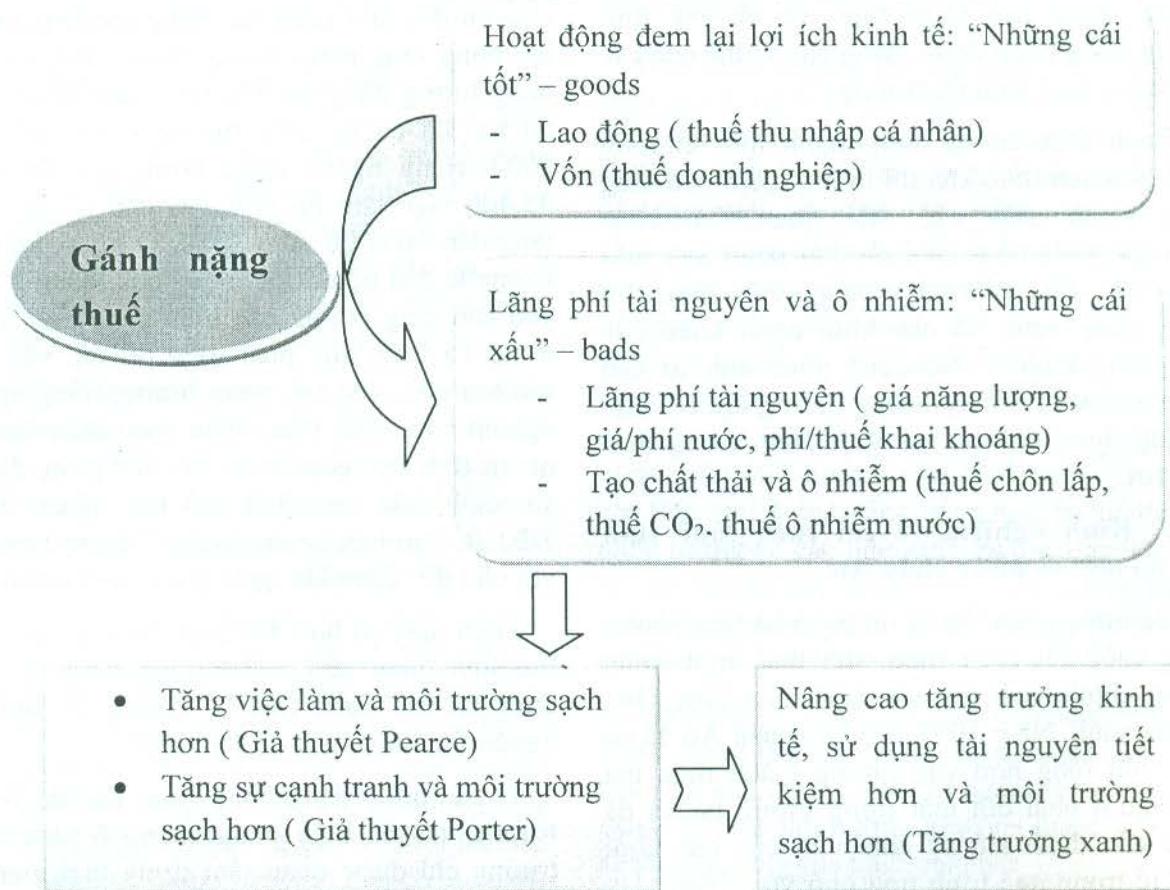
Xét trên tổng thể, thuế sinh thái tác động mạnh đến việc sử dụng nguyên, nhiên liệu của các nhà phân phối và cung cấp trong chuỗi cung ứng xanh. Nó sẽ có tác động thúc đẩy kinh doanh xanh trong tăng trưởng xanh quốc gia, và

ngăn chặn các hành vi sử dụng không hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên (bao gồm tài nguyên có thể tái tạo và tài nguyên không thể tái tạo). Thuế sinh thái có tác dụng kích thích và điều chỉnh sản xuất, tiêu dùng các sản phẩm xanh theo hướng bảo vệ môi trường, thúc đẩy việc nghiên cứu tìm ra các nguồn năng lượng “sạch” nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của con người hoặc có thể dẫn tới việc ra đời của các công nghệ, chu trình sản xuất và sản phẩm mới giảm thiểu tác hại đến môi trường.

Trên thực tế, thuế sinh thái như một công cụ hữu hiệu giảm thiểu tác nhân gây biến đổi khí hậu, giảm ảnh hưởng và tăng năng suất cho các ngành, tăng thu nhập và việc làm.

Theo UNESCAP (2008), tác động của cải cách thuế sinh thái đến tăng trưởng xanh có thể được mô tả tại Hình 2:

Hình 2: Tác động của cải cách thuế sinh thái đến tăng trưởng xanh



Nguồn: UNESCAP (2008).

Cơ sở xây dựng thuế sinh thái dựa vào mức tiêu thụ tài nguyên dễ hơn việc đánh giá mức độ phát thải gây ô nhiễm môi trường. Có 2 điểm quan trọng cần được xem xét khi thảo luận tác động của cải cách thuế sinh thái đối với phúc lợi. *Thứ nhất*, là gánh nặng không đặt lên những người nghèo nhất. *Thứ hai*, là cuộc thảo luận về công bằng xã hội không nên bị giới hạn bởi việc phát hiện ai là người trả nhiều hơn, mà nên trả lời câu hỏi: “Ai có lợi hơn?”. Những lập luận ủng hộ các loại thuế môi trường có trọng lượng khi những lợi ích gián tiếp của chúng được xem xét. Một loại thuế môi trường mà đưa đến sự cải thiện ô nhiễm không khí sẽ có lợi nhất cho những người dành nhiều thời gian ngoài trời nhất; cho những người không có khả năng mua máy điều hòa nhiệt độ (có thể giảm sự tiếp xúc với ô nhiễm không khí), hoặc cho những người không thể tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe khi bị các bệnh đường hô hấp đe dọa. Nhìn chung, suy thoái môi trường đầu tiên tác động đến những người không có khả năng khắc phục hậu quả do ô nhiễm môi trường gây ra.

Tại Việt Nam, có thể bắt đầu bằng việc thu thuế sinh thái đối với lĩnh vực vận tải thông qua đánh thuế sử dụng xăng. Tuy nhiên, phải tính toán để việc thu thuế sinh thái không ảnh hưởng tới người nghèo, những người sử dụng xe máy như một phương tiện sinh sống, việc sử dụng thuế lũy tiến có thể sẽ tăng cường ý thức tiết kiệm nhiên liệu của người dân. Có thể dùng

khoản tiền này đầu tư cho việc bảo vệ môi trường, phát triển giao thông xe buýt công cộng có phạm vi hoạt động rộng, thuận tiện cho người sử dụng. Việc thay thế phương tiện giao thông sẽ giảm tiêu hao xăng, giảm ô nhiễm không khí rất lớn. Việt Nam cũng có thể áp dụng những kinh nghiệm về hiệu quả sinh thái trong phát triển kinh tế. Chẳng hạn khi xây dựng hệ thống sản xuất cần nghĩ ngay tới việc xây dựng hệ thống đường giao thông về trung tâm thành phố, sẽ tiết kiệm nhiên liệu và giảm thiểu phát thải ô nhiễm do xe vận tải. Nếu Việt Nam không làm ngay những việc này thì trong tương lai ước tính sẽ phải mất tới 6% GDP vì tắc nghẽn giao thông.

Kết luận

Như vậy, với những ưu điểm và mối liên hệ của thuế sinh thái với kinh tế, việc đi sâu nghiên cứu thuế sinh thái ngay từ bây giờ không phải là điều quá sớm. Thuế sinh thái với những chức năng chính đã được áp dụng tại các quốc gia khác cần có sự điều chỉnh phù hợp với luật thuế hiện tại và định hướng phát triển bền vững sau này của Việt Nam. Mỗi quan hệ hỗ trợ giữa thuế sinh thái và chuỗi cung ứng xanh sẽ cung cấp cơ sở thuận lợi hơn trong việc ứng dụng chuỗi cung ứng xanh (thiết kế xanh, thu mua xanh, sản xuất xanh, tiêu dùng xanh...) vào thực tiễn và đảm bảo khung pháp lý phù hợp hơn cho các hoạt động tăng trưởng xanh của quốc gia♦

Tài liệu tham khảo:

Tiếng Anh

1. Andersen, M.K., Speck, S., Mautone, O. (2011): *Environmental fiscal reform- illustrative potential in Italy*, paper presented at the Conference “Environmentally-related taxation and fiscal reform”, December 15th, Ministry of Economy and Finance, Rome.
2. Andersen, M.S., Ekin, S.P. (2009): *Carbon-energy taxation: lessons from Europe*, Oxford University Press, Oxford.
3. Ashiabor, H., Deketelaere, K., Kreiser, L., Milne, J. (2005): *Critical issues in environmental taxation, International and comparative perspectives: volume II*, Richmond Law & Tax Ltd., Richmond, UK.

4. Barker, T., Junankar, S., Pollit, H., Summerton P. (2007): *Carbon leakage from unilateral Environmental Tax Reforms in Europe, 1995 – 2005*, Energy Policy, 35(12): 6281–6292.
5. Bernow, S., Costanza, R., Daly, H., DeGennaro, R., Erlandson, D., Ferris, D., Marx, T. (1998): *Society News Ecological tax reform*.
6. Binswanger, H.C, Nutzinger, H.G., Frisch, H., (1983): *Arbeit ohne Umweltzerstörung*, Frankfurt/Main 1983.
7. Bosquet, B. (2000): *Environmental tax reform: does it work? A survey of the empirical evidence*, Ecological Economics, 34: pp. 19 – 32.
8. Carraro, C., Galeotti, M., Gallo, M. (1996): *Environmental taxation and unemployment: some evidence on the 'double dividend hypothesis' in Europe*, Journal of Public Economics, 62(1), pp. 141 - 181.
9. Ceriani, V., Franco, D. (2011): *Audizione nell'ambito dell'indagine conoscitiva sulla riforma fiscale e assistenziale (AC 4566)*, Banca D'Italia, Rome.
10. Clinch, J.P., Dunne, L., Dresner S. (2006b): *Environmental and wider implications of political impediments to environmental tax reform*, Energy Policy , 34:960–970.
11. Dresner, S., Dunne, L. , Clinch, J.P, Beuermann, C. (2006): *Social and political responses to ecological tax reform in Europe: an introduction to the special issue*, Energy Policy, 34(8): pp. 895 – 904.
12. Ecotax, <http://www.cyclopaedia.info/wiki/EcoTax>
13. Eco-tax, Rio+ 20, United Nations Conference on Sustainable Development, <<http://www.uncsd2012.org>
14. Eco-tax: Description/achievement of initiative.
15. Ekins, P., Speck, S. (2011): *Environmental Tax Reform (ETR) A Policy for Green Growth*, Oxford University Press.
16. Eurostat (2010): *Environmental statistics and accounts in Europe*, Eurostat statistical books, Luxembourg: Publications Ofce of the European Union, 2010.
17. Eurostat (2011): *Taxation trends in the European Union*, Eurostat statistical books, Luxembourg: Publications Office of the European Union, 2011.
18. FitzGerald, J., Keeney, M., Scott, S. (2009): *Assessing vulnerability of selected sectors under environmental tax reform: The issue of pricing power*, Journal of Environmental Planning and Management, 52.3:pp. 413 - 433.
19. Goulder L., Parry I. (2008): *Instrument Choice in Environment Policy*, Review of Environmental Economics and Policy. Summer 2008. V.2. Issue 2. P.167.
20. <http://skeptics.stackexchange.com/questions/2362/does-ecological-taxation-work>
21. Johnstone, N., Alavalapati, J.R. (1998): *The distributional effects of environmental tax reform*, International Institute for Environment and Development.
22. Linnanen, L., Luoma, P., Pesonen, H. L. (2002): *Ecological tax reform—a value chain level approach*, Business Strategy and the Environment, 11(3), pp. 170 - 180.

23. Romano, O. (2012): *Environmental Tax Reform and willingness to pay for the environment: an empirical analysis on European micro data.*
24. Schnuttenhaus, J.O. (1995): *Tax differentials for catalytic converters and unleaded petrol in Germany*, Gale R, Barg S, Gillies A, eds. *Green Budget Reform: An International Casebook of Leading Practices*. London: Earthscan Publications, pp. 79 - 90.
25. Senate Bill No 1368. CHAPTER 598. An act to a Chapter 3 (Commecing with Section 8340) to Division 4.1 of the Public Utilities Code, Relating to electricity.
26. Speck, S., Summerton, P., Lee, D., Wiebe K. (2011): *Environmental Taxes and ETRs in Europe: The Current Situation and a Review of the Modelling Literature*, in Ekins P., Speck S., Environmental Tax Reform (ETR), Oxford University Press.
27. UNESCAP (2008): *Green Growth in Asia and the Pacific.*

Tiếng Việt:

28. Bosquet, B. (2000): *Cải cách thuế môi trường: Nó có hiệu lực? Một cuộc điều tra với các chứng minh thực tế*, Kinh tế sinh thái. <http://www.thienhien.net/2007/11/22/viet-nam-nen-trien-khai-thue-sinh-thai-vao-thoi-diem-nay>.
29. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2011): *Việt Nam nên thực hiện thuế sinh thái vào thời điểm này*.
30. Dung, N. T. M., *Một số ý kiến pháp lý về thuế bảo vệ môi trường*, Diễn đàn khoa học, Học viện Ngân hàng.
31. Lê, T. T. H. (2012): *Chuyển đổi sang nền kinh tế xanh ở một số nước EU và gợi mở cho Việt Nam* (Doctoral dissertation, Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội).
32. Long, L.V. (2012): *Chính sách thuế cacbon của các nước trong khu vực châu Á – Thái Bình Dương: Chìa khóa giảm phát thải CO₂*, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Tổng cục Môi trường.
33. Luật Thuế bảo vệ môi trường, *Những quy định chung*, Luật số 57/2010/QH12.